

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng  
Công trình: Hạ tầng điểm dân cư khu vực Đồng Quan, thôn Thái Bình,  
xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 50/2014/QH14 ngày 18/06/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 9118/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư khu vực Đồng Quan, thôn Thái Bình, xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn;*

*Theo đề nghị của các ông: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 244/TĐ-KTHT ngày 09/9/2021; Chủ tịch UBND xã Thái Hòa tại Tờ trình số 515/TTr-UBND ngày 01/9/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng điểm dân cư khu vực Đồng Quan, thôn Thái Bình, xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên công trình:** Hạ tầng điểm dân cư khu vực Đồng Quan, thôn Thái Bình, xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.
- 3. Địa điểm xây dựng:** Xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa
- 4. Tổng diện tích mặt bằng quy hoạch:** 7.327 m<sup>2</sup>.
- 5. Chủ đầu tư:** UBND xã Thái Hòa.

**6. Đơn vị khảo sát, lập Báo cáo KT - KT đầu tư xây dựng:** Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Hưng Cường.

## **7. Giải pháp thiết kế:**

### **7.1. Đường giao thông**

#### *a) Bình đồ hướng tuyến:*

Các tuyến đường được thiết kế theo quy hoạch được duyệt của khu dân cư.

- Tuyến 1: Điểm đầu Km0 giao với đường trục thôn; điểm cuối Km0+34,75 giáp ruộng lúa, chiều dài tuyến L=34,75m.

- Tuyến 2: Điểm đầu Km0 giao với đường trục thôn; điểm cuối Km0+34,84 giáp ruộng lúa, chiều dài tuyến L=34,84m.

- Tuyến 3: Điểm đầu Km0 giao với tuyến 2; điểm cuối Km0+159,15 giao với đường nội đồng, chiều dài tuyến L= 159,15m.

#### *b) Trắc dọc tuyến:*

Cao độ 03 tuyến đường được thiết kế tuân thủ với mặt bằng quy hoạch được duyệt và phù hợp với các tuyến đường hiện trạng.

- Tuyến 1 độ dốc dọc lớn nhất  $I_{max} = 0,0\%$  với chiều dài 34,75m.

- Tuyến 2 độ dốc dọc lớn nhất  $I_{max} = 0,0\%$  với chiều dài 34,84m.

- Tuyến 3 độ dốc dọc lớn nhất  $I_{max} = 0,17\%$  với chiều dài 159,15m.

#### *c) Mặt cắt ngang:*

\* Tuyến 1:

\* Tuyến 1:

- Bề rộng nền đường :  $B_n = 13,5m;$
- Bề rộng mặt đường :  $B_m = 7,5m;$
- Bề rộng lề đường:  $B_L = 2 \times 3,0m;$
- Độ dốc ngang mặt đường:  $I_m = 2\%;$

\* Tuyến 2:

- Bề rộng nền đường :  $B_n = (10,15-11,5)m;$
- Bề rộng mặt đường :  $B_m = 5,5m;$
- Bề rộng lề trái:  $B_{LT} = 3,0m;$
- Bề rộng lề phải:  $B_{LP} = (1,65-3,0)m;$
- Độ dốc ngang mặt đường:  $I_m = 2\%;$

\* Tuyến 3:

- Bề rộng nền đường :  $B_n = 3,0m;$
- Bề rộng RTN phải tuyến:  $B_{rp} = 1,0m;$

#### *d) Kết cấu nền, mặt đường:*

\* Tuyến 1, tuyến 2:

- Mặt đường bê tông xi măng M250 đá 1x2 dày 18cm;
- Lớp nilon tái sinh lót chống mất nước;
- Lớp cát tạo phẳng dày 3cm;
- Cấp phối đá dăm loại II dày 12cm;
- Đắp đất nền đường, lề đường đầm chặt  $K \geq 0,95$ . Hệ số mái taluy đắp  $m=1,5$ . Trước khi đắp được đào bỏ lớp bùn, phong hóa.

\* Tuyên 3: Đắp đất nền đường đầm chặt  $K \geq 0,95$ .

## 7.2. Công trình thoát nước

### a) Rãnh thoát nước hở.

Rãnh thoát nước được thiết kế phía sau mặt bằng quy hoạch bên phải tuyến 3 chiều dài  $L=159,15m$  và tuyến 4 phía sau lô đất đã quy hoạch chiều dài  $L=186,25m$ , tuyến 3 mặt cắt ngang rãnh hình chữ nhật kích thước  $b \times h = (0,5 \times 0,77)m$ , tuyến 4 mặt cắt ngang rãnh kích thước  $b \times h = (0,5 \times 0,74)m$ . Kết cấu rãnh như sau:

- Đáy rãnh BTXM M200, đá 1x2, dày 15cm trên lớp đệm móng đá 4x6, dày 10cm;
- Thành rãnh xây gạch không nung đặc VXM M75#, dày 22cm;
- Trát thành trong rãnh VXM M75, cứ 10m cắt 01 khe co giãn bằng giấy dầu tẩm nhựa đường;
- Thanh giằng có kích thước  $(70 \times 15 \times 15)cm$  đổ BTCT M200 đá 1x2, cứ 2,5m/1 thanh .

### b) Rãnh chịu lực ngang đường.

Rãnh chịu lực ngang đường tuyến 4 tại vị trí  $Km0+48,74-Km0+66,74$ , mặt cắt ngang hình chữ nhật có kích thước  $b \times h = (0,5 \times 1,05)m$ , chiều dài  $L=18m$ ; Tuyến 3 tại vị trí cọc N2 ( $Km0+00$ ); Cọc N1 ( $Km0+112,40$ ) và các vị trí cắt ngang trục đường nội đồng, mặt cắt ngang có kích thước  $b \times h = (0,5 \times 0,77)m$ , chiều dài  $L=34m$ . Kết cấu rãnh chịu lực như sau:

- Đáy rãnh BTXM M200, đá 1x2, dày 15cm trên lớp đệm móng đá 4x6, dày 10cm;
- Thành rãnh xây gạch không nung đặc VXM M75#, dày 22cm;
- Mũ, mố rãnh đổ BTCT M200 đá 1x2. - Trát thành trong rãnh VXM M75;
- Tấm đan kích thước  $(100 \times 70 \times 15)cm$  đổ BTCT M250 đá 1x2 dày 15cm.

## 8. Giá trị dự toán và nguồn vốn

### 8.1. Giá trị dự toán: 966.579.000đ.

(Chín trăm sáu sáu triệu, năm trăm bảy chín nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp: 806.898.000đ;
- Chi phí QLDA: 20.267.811đ;

- Chi phí TVĐTXD:	77.185.087đ;
- Chi phí khác:	16.200.972đ;
- Chi phí dự phòng 5%:	46.027.593đ;

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**8.2. Nguồn vốn đầu tư:** Từ nguồn cấp quyền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch.

**9. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư thực hiện ủy thác quản lý dự án theo quy định.

**10. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2021.

**Điều 2.** Giao UBND xã Thái Hòa (Chủ đầu tư): Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng; Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã Thái Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận :*

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Đức Kính**

**DỰ TOÁN**

**CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ KHU VỰC ĐỒNG QUAN, THÔN THÁI BÌNH, XÃ THÁI HÒA, HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HOÁ**

*Đơn vị tính: VNĐ*

<b>TT</b>	<b>THÀNH PHẦN CHI PHÍ</b>	<b>GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ</b>	<b>VAT(10%)</b>	<b>GIÁ TRỊ SAU THUẾ</b>
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>733.543.636</b>	<b>73.354.364</b>	<b>806.898.000</b>
1	Đường và rãnh thoát nước	733.543.636	73.354.364	806.898.000
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>20.267.811</b>		<b>20.267.811</b>
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD</b>	<b>70.168.261</b>	<b>7.016.826</b>	<b>77.185.087</b>
1	Khảo sát	8.800.000	880.000	9.680.000
2	Lập Báo cáo KT-KT	42.545.531	4.254.553	46.800.084
3	Giám sát thi công xây dựng	18.822.730	1.882.273	20.705.003
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>15.317.242</b>	<b>883.730</b>	<b>16.200.972</b>
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	91.825		91.825
2	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	3.764.546		3.764.546
3	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	2.623.573		2.623.573
4	Kiểm toán	8.837.298	883.730	9.721.028
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>41.964.847</b>	<b>4.062.746</b>	<b>46.027.593</b>
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	41.964.847	4.062.746	46.027.593
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>881.261.797</b>	<b>85.317.665</b>	<b>966.579.462</b>
	<b>LÀM TRÒN</b>			<b>966.579.000</b>

*Bảng chữ: Chín trăm sáu sáu triệu, năm trăm bảy chín nghìn đồng*